

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	12,700 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	21.0%	18.7%	10.4%

Hệ số nguy cơ phá sản	4.26
Z - score (sản xuất)	(Aa2)
2023	An toàn

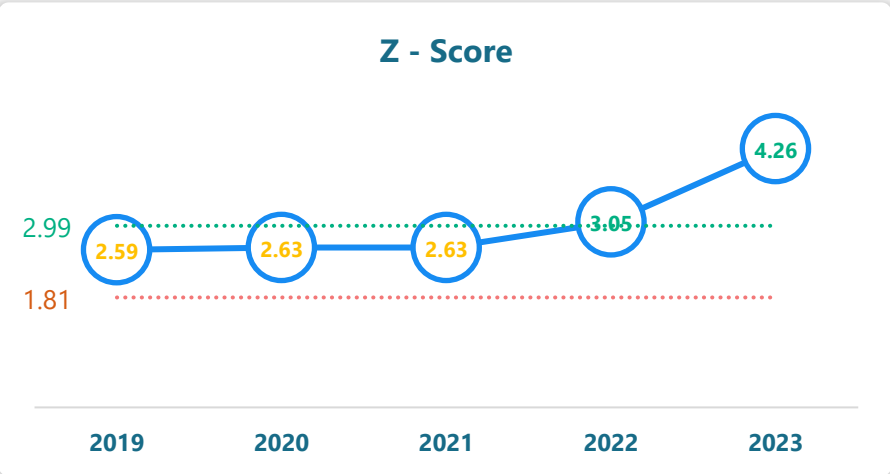
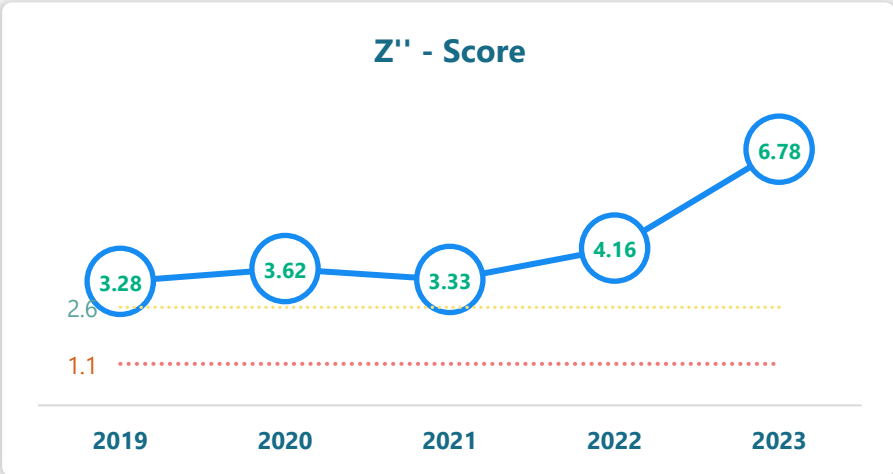
Hệ số nguy cơ phá sản	6.78
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
86.6		▲ 2.90
tỷ VNĐ		▲ 3.6%

LN sau thuế	2023	YoY
12.4		▲ 4.38
tỷ VNĐ		▲ 55.1%

ROE	2023	+/- YoY
15.8%		▲ 5.0%

ROA	2023	+/- YoY
12.8%		▲ 4.6%



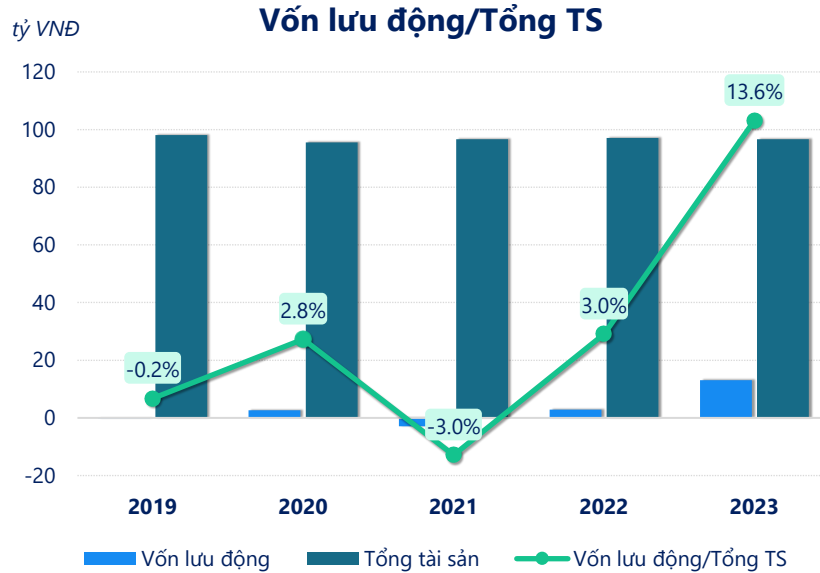
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **DOP** năm **2023** đạt **4.26**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **DOP** năm **2023** đạt **6.78**, cao hơn so với năm 2022 (4.16). **Z''-Score** > **2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2023**, **DOP** ghi nhận doanh thu thuần **86.64** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **12.44** tỷ đồng, lần lượt **tăng 3.55%** và **tăng 55.1%** so với năm trước.

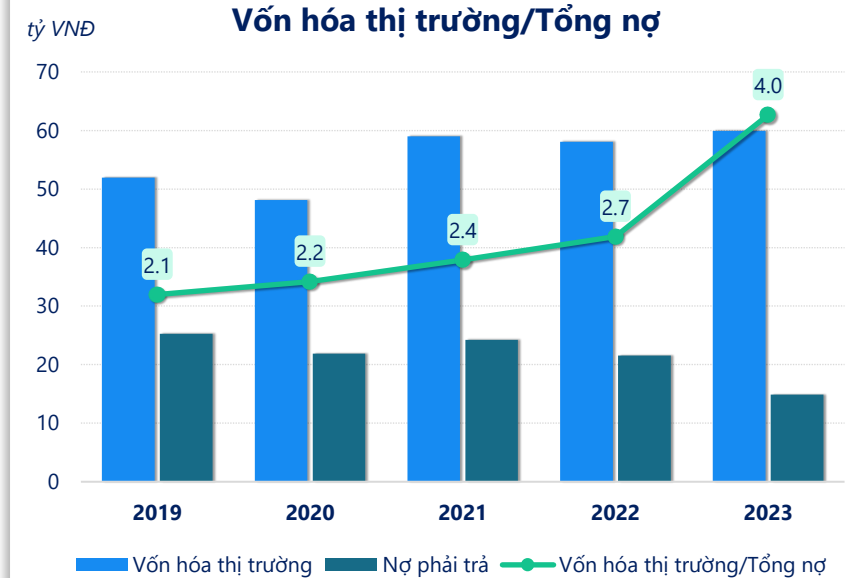
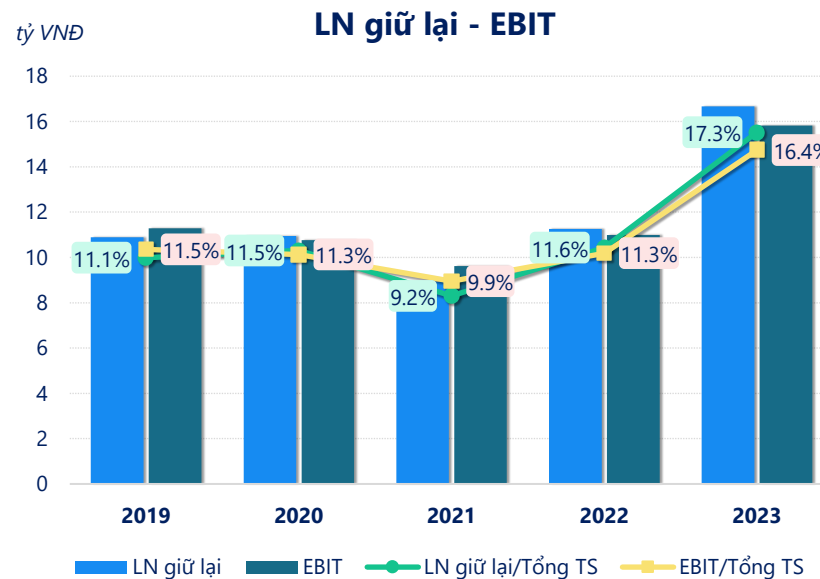
Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **15.8%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP Vận tải Xăng dầu Đồng Tháp (UPCOM: DOP)

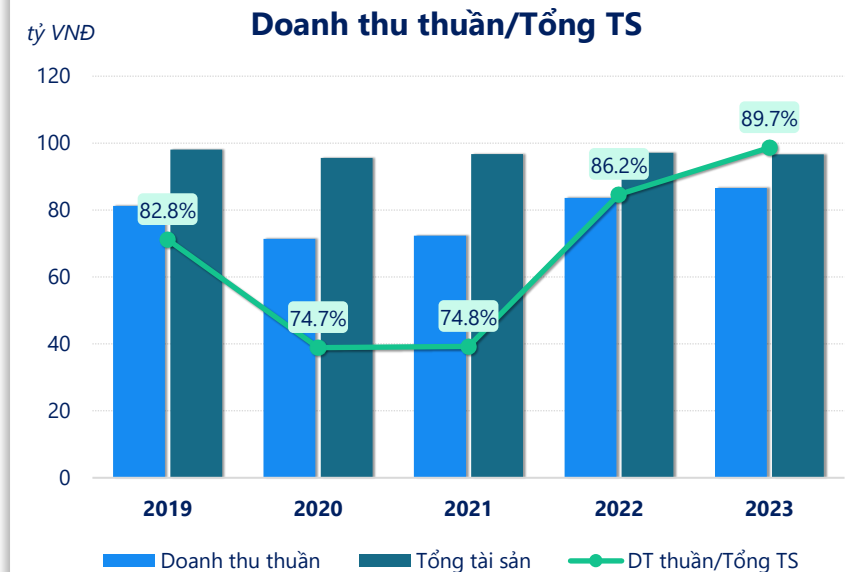


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 4.03, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	96.6	97.1	-0.5%
Tài sản ngắn hạn	28.0	23.4	19.6%
Tiền và tương đương tiền	9.36	4.85	93.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	7.43	8.65	-14.1%
Hàng tồn kho	0	0.47	-100%
Tài sản ngắn hạn khác	11.2	9.45	18.7%
Tài sản dài hạn	68.6	73.7	-6.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	55.1	61.0	-9.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.23	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	8.76	8.76	0.0%
Tài sản dài hạn khác	4.52	3.93	14.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	14.9	21.6	-31.0%
Nợ ngắn hạn	14.9	20.5	-27.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	4.86	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	1.51	2.05	-26.1%
Nợ dài hạn	0	1.06	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	1.06	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	81.7	75.5	8.2%
Vốn chủ sở hữu	81.7	75.5	8.2%
Vốn điều lệ	47.2	47.2	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	81.2	71.4	72.3	83.7	86.6
Giá vốn hàng bán	24.1	16.6	17.7	29.5	25.7
Lợi nhuận gộp	57.1	54.8	54.6	54.1	61.0
Doanh thu HĐTC	0.17	0.06	0.30	0.44	2.12
Chi phí TC	2.07	1.50	1.42	1.17	0.30
Chi phí lãi vay	1.09	1.36	1.28	0.97	0.30
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	36.5	35.3	37.9	35.2	38.3
Chi phí QLDN	8.51	8.76	8.69	8.04	9.70
LN thuần từ HĐKD	10.2	9.29	6.92	10.2	14.8
Lợi nhuận khác	0	0.12	1.42	-0.20	0.75
LN trước thuế	10.2	9.41	8.34	10.0	15.5
Lợi nhuận sau thuế	8.13	8.01	7.17	8.02	12.4
LNST của CĐ cty mẹ	8.13	8.01	7.17	8.02	12.4

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	13.8	10.6	10.6	15.6	13.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-17.6	-0.46	-7.56	0.45	1.35
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	3.46	-10.4	-3.20	-13.6	-10.8
Tiền đầu kỳ	2.79	2.46	2.26	2.16	4.85
Lưu chuyển tiền thuần	-0.36	-0.26	-0.17	2.41	4.16
Ảnh hưởng tỷ giá	0.03	0.05	0.07	0.26	0.35
Tiền cuối kỳ	2.46	2.26	2.16	4.83	9.36